TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 85/2024/HNGĐ-ST Ngày 11-9-2024 V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Khắc Chiên

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Phẩm, bà Bùi Thị Hảo

- ***Thư ký phiên toà***: Ông Bùi Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 103/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2024 về việc "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2024/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Hà Thị H, sinh năm 1992

Địa chỉ: Khu F, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ

(Chỗ ở hiện nay: Khu T, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ)

Bị đơn: Anh Bùi Văn L, sinh năm 1991

Địa chỉ: Khu F, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

(Hiện anh L đang ở Đài Loan)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Hà Thị L1, sinh năm 1961

Địa chỉ: Khu F, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ

(Chị H và bà L1 vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh L vắng mặt lần thứ hai).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai tại Toà án, nguyên đơn chị Hà Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Bùi Văn L đăng ký kết hôn ngày 06/7/2012 tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Khi kết hôn hai bên tự nguyện, không bị

ép buộc. Sau khi kết hôn thời gian đầu hai vợ chồng chung sống hòa thuận, sau đến năm 2019 anh L đi xuất khẩu lao động, hai vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau, không còn quan tâm đến nhau. Chị đã cố gắng khắc phục nhưng tình cảm vợ chồng không cải thiện được. Hiện nay chị và anh L không quan tâm đến nhau và sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Tháng 6 năm 2023 chị và con là cháu H1 đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ của chị tại khu T, xã T, huyện T để sinh sống. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng thực sự không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Bùi Văn L.

Về con chung: Chị và anh L có hai con chung là Bùi Ngọc D - sinh ngày 16/11/2013 và Bùi Quang H1 - sinh ngày 17/7/2019. Hiện cháu D đang ở cùng với mẹ đẻ của anh L là bà Hà Thị L1, còn cháu H1 đang ở với chị. Khi ly hôn mỗi người nuôi một con, chị nhận nuôi con chung là Bùi Quang H1 vì cháu còn bé nên chị là phụ nữ chăm sóc tốt hơn anh L, còn con chung là Bùi Ngọc D hiện đã lớn và tự chăm sóc được bản thân nên giao cho anh L chăm sóc, nuôi dưỡng và giá dục. Chị không đề nghị anh L cấp dưỡng nuôi con vì mỗi người nuôi một con.

Trong thời gian anh L ở nước ngoài, mẹ đẻ của anh L là bà Hà Thị L1 nhận trông nom, chăm sóc và giáo dục cháu Bùi Quang H1 thì chị nhất trí.

Về tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp: Chị và anh L không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do tính chất công việc nên chị không thể tham gia tố tụng tại phiên tòa được, chị đề nghị được xét xử vắng mặt, chị vẫn giữ nguyên quan điểm đã trình bày, không thay đổi, bổ sung gì.

Bị đơn anh Bùi Văn L đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc và vẫn vắng mặt phiên tòa lần hai. Tòa án tiến hành làm việc với bà Hà Thị L1 là mẹ đẻ của anh L thì mẹ đẻ của anh L cung cấp là anh L hiện đang ở nước ngoài nên không thể về nước và đến Tòa án giải quyết việc chị H xin ly hôn, anh muốn có thêm một thời gian để về nước và giải quyết ly hôn giữa anh và chị H. Nếu anh và chị H ly hôn thì anh nhận nuôi hai con chung.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hà Thị L1 trình bày như sau:

Bà là mẹ đẻ của anh L. Hiện nay anh L đang đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan nhưng bà không biết địa chỉ của anh L, bà và anh L thường xuyên liên lạc qua Zalo hoặc Facebook với nhau. Nay Tòa án đang giải quyết việc chị H xin ly hôn anh H và có gửi các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh H thì bà có nhận được, sau khi nhận được văn bản tố tụng của Tòa án thì bà đã liên lạc với anh L để anh L biết thời gian đến Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ giải quyết việc chị H xin ly hôn, đồng thời bà có hỏi địa chỉ của anh L để bà biết và cung cấp cho Tòa án. Khi trao đổi với anh L thì anh L nói là anh không thể về Tòa án giải quyết được, đề nghị Tòa án giải quyết việc chị H xin ly hôn anh theo quy định của pháp luật, còn địa chỉ của anh L thì anh L chỉ nói là anh đang ở Đài Loan, còn địa chỉ cụ thể thì anh L không nói cho bà biết.

Về con chung: Chị H và anh L có hai con chung là Bùi Ngọc D - sinh ngày 16/11/2013 và Bùi Quang H1 - sinh ngày 17/7/2019. Khi bà thông báo cho anh L biết việc chị H xin ly hôn thì anh L nói là nếu anh và chị H ly hôn thì anh L nhận nuôi hai con chung, không đề nghị chị H cấp dưỡng nuôi hai con chung. Hiện anh L đang ở nước ngoài nên bà nhận nuôi cháu D và cháu H1 trong thời gian anh L ở nước ngoài, bà không yêu cầu anh L và chị H cấp dưỡng nuôi cháu D và cháu H1.

Do sức khỏe và tính chất công việc nên bà không tham gia tố tụng tại phiên tòa được, bà đề nghị xét xử vắng mặt.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký ghi biên bản phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký ghi biên bản phiên tòa, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, còn bị đơn không chấp hành các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hà Thị H.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Hà Thị H ly hôn anh Bùi Văn L.

Về con chung: Giao cháu Bùi Quang H1 - sinh ngày 17/7/2019 cho chị Hà Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao cháu Bùi Ngọc D - sinh ngày 16/11/2013 cho anh Bùi Văn L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Trong thời gian anh L ở nước ngoài nên tạm giao cháu Bùi Ngọc D cho bà Hà Thị L1 chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi anh L về nước.

Về án phí ly hôn: Miễn án phí ly hôn sơ thẩm cho chị Hà Thị H vì là người dân tộc thiểu số sống ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Hà Thị H có đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh Bùi Văn L. Theo công văn số 10757/QLXNC-P3 ngày 27/5/2024 của Cục Q - Bộ C, anh L đã xuất cảnh ngày 15/12/2019, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Trước khi xuất cảnh, anh L đăng ký hộ khẩu tại khu F, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Hiện nay anh L đang ở nước ngoài nhưng không cung cấp địa chỉ cụ thể. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ

theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh L không đến Tòa án làm việc và vẫn vắng mặt phiên tòa lần hai. Chị H và bà L1 đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 208, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Hà Thị H và anh Bùi Văn L đăng ký kết hôn ngày 06/7/2012 tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Khi kết hôn hai bên tự nguyện, không bị ép buộc nên quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh L là hợp pháp. Chị H và anh L sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do mỗi người làm một nơi, không chung sống gần nhau nên không có thời gian dành tình cảm cho nhau dẫn đến bất đồng quan điểm sống. Mâu thuẫn của vợ chồng có được gia đình khuyên giải nhưng đời sống chung vợ chồng không cải thiện được. Hiện nay vợ chồng đang sống ly thân, hai bên không quan tâm đến nhau, chị H đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại khu T, xã T, huyện T để sinh sống. Nay chị H xác định tình cảm vợ chồng thực sự không còn nên xin ly hôn, còn anh L biết việc chị H xin ly hôn nhưng không đến Tòa án làm việc và cũng không viết bản tự khai trình bày quan điểm của mình về việc chị H xin ly hôn sau đó gửi cho Tòa án để làm căn cứ giải quyết vụ án, mà anh L chỉ nói với gia đình của anh L là nếu anh và chị H ly hôn thì anh nhận nuôi hai con chung. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị H và anh L là mâu thuẫn rất trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị H xin ly hôn anh L là có căn cứ được chấp nhận. Vì vậy, xử cho chị H được ly hôn anh L.

[3] Về con chung: Chị H và anh L có hai con chung là Bùi Ngọc D - sinh ngày 16/11/2013 và Bùi Quang H1 - sinh ngày 17/7/2019. Chị H đề nghị được nuôi cháu Bùi Quang H1, còn anh L nhận nuôi cả hai con chung là Bùi Ngọc D và Bùi Quang H1. Xét thấy nguyện vọng nhận nuôi con của chị H và anh L là chính đáng nhưng cần xem xét điều kiện của các bên có đảm bảo quyền lợi của con trong thời gian nuôi dưỡng không. Cháu D hiện đã lớn và có khả năng tự chăm sóc được bản thân, nguyện vọng được ở với anh L, hiện nay cháu D đang ở với mẹ đẻ của anh L là bà L1 nên việc học tập và sinh hoạt hàng ngày là đang ổn định; còn cháu H1 hiện nay còn nhỏ, chưa tự chăm sóc cho bản thân nên cần có sự chăm sóc của bố hoặc mẹ. Hiện anh L đang ở nước ngoài nên không có điều kiện chăm sóc cháu H1 được, còn chị H là phù nữ hiện đang ở trong nước nên chăm sóc cháu H1 là tốt hơn anh L. Mặc dù anh L hiện đang ở nước ngoài nhưng mẹ đẻ của anh L là bà L1 nhận nuôi cháu D trong thời gian anh L ở nước ngoài thì chị H đồng ý giao cháu D cho anh L chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Vì vậy, chị H và anh L mỗi người nuôi một con đó là chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung là Bùi Quang H1; anh L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung là Bùi Ngọc D.

Trong thời gian anh L ở nước ngoài, tạm giao cháu Bùi Ngọc D cho bà L1 chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi anh L về nước.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị H và anh L mỗi người nuôi một con nên hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con. Trong thời gian bà L1 chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu D, bà L1 không đề nghị anh L thanh toán tiền chi phí nuôi cháu D nên không giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp: Chị H xác định không có tài sản chung, không nợ ai và không có công sức đóng góp nên không đề nghị Tòa án giải quyết, còn anh L không đến Tòa án làm việc nên không làm rõ được quan điểm về tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp của vợ chồng. Vì vậy, không giải quyết.

[5] Về án phí ly hôn: Theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chị H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, nhưng là người dân tộc thiểu số sống ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí cho chị H.

[6] Xét đề nghị của Viện kiểm sát về giải quyết vụ án là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hà Thị H về việc xin ly hôn anh Bùi Văn L. Xử cho chị Hà Thị H được ly hôn anh Bùi Văn L.

3. Về con chung: Giao con chung là Bùi Quang H1 - sinh ngày 17/7/2019 cho chị Hà Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; Giao con chung là Bùi Ngọc D - sinh ngày 16/11/2013 cho anh Bùi Văn L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con.

Trong thời gian anh Bùi Văn L ở nước ngoài, tạm giao cháu Bùi Ngọc D cho bà Hà Thị L1 chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến khi anh Bùi Văn L về nước. Anh Bùi Văn L không phải thanh toán cho bà Hà Thi L2 số tiền chi phí nuôi cháu Bùi Ngọc D vì bà Hà Thị L1 không yêu cầu

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

4. Về tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp: Không giải quyết.

5. Về án phí: Miễn án phí ly hôn sơ thẩm cho chị Hà Thị H vì là người dân tộc thiểu số sống ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí.

6. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Cục THADS tỉnh Phú Thọ;
- UBND xã Tân Sơn, huyện Tân Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Khắc Chiên